TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2021/HNGĐ- ST
Ngày 06- 09- 2021
V/v Tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị L1, anh T1.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Ông Phan Văn Tiến;
2. Bà Vũ Thị Thúy.
Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Khuông- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.
Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoàn.

Ngày 06- 09- 2021, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 168/2021/TLST- HNGĐ ngày 19- 07- 2021 về việc Tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 08 năm 2021 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1975; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà xxx, Tổ dân phố số xxx, thị trấn D1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Số nhà xxx, Tổ dân phố số xxx, thị trấn D1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.Bị đơn: Anh Nguyễn Đức T1, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Số nhà xxx, Tổ dân phố số xxx, thị trấn D1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị L1 trình bày: Chị và anh T1 tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Ủy ban nhân dân thị trấn D1 cấp giấy chứng nhận kết hôn số xxx ngày 25- 01- 1996. Tháng 6 năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, do …. Do vợ chồng mâu thuẫn nên từ tháng 02 năm 2021, chị đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ chị ở số nhà nhà xxx, Tổ dân phố số xxx, thị trấn D1 làm ăn và sinh sống. Từ đó, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu nhau,

cũng không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Chị xác định: Vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị có nguyện vọng xin ly hôn. Hiện nay, chị không mang thai. Vợ chồng có ba con chung là Nguyễn Lan P1, sinh ngày 27 tháng 10 năm 1996; Nguyễn Phương A1, sinh ngày 16 tháng 11 năm 2006; Nguyễn Thùy A1, sinh ngày 21 tháng 07 năm 2012. Con chung Lan P1 đã thành niên, đã có gia đình riêng nên chị không yêu cầu giải quyết. Hiện nay, con Phương A1 đang ở với bố; con Thùy A1 đang ở với mẹ. Chị có nguyện vọng nuôi con Thùy A1; chị đồng ý để anh T1 nuôi con Phương A1; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản chung : Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 17- 08- 2021, bị đơn là anh T1 trình bày: Anh đồng ý ly hôn chị L1; anh đề nghị anh trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Phương A1, anh đồng ý để chị L1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thùy A1; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau . Về tài sản chung : Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do công việc rất bận mải, không thể đến tham gia phiên tòa nên anh có đơn xin xét xử vắng mặt.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh T1 nhưng anh không đến Tòa án làm việc. Do anh T1 vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử. Sau khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, anh T1 mới có đơn xin xét xử vắng mặt, trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Tại các đơn đề ngày 29- 06- 2021, cháu Nguyễn Phương A1 có nguyện vọng ở với bố; cháu Nguyễn Thùy A1 có nguyện vọng ở với mẹ.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật, riêng bị đơn chưa đúng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị: Xử cho chị Lan ly hôn anh Thái. Vợ chồng chị L1- anh T1 có ba con chung là ba con chung là Nguyễn P1, sinh ngày 27 tháng 10 năm 1996; Nguyễn Phương A1, sinh ngày 16 tháng 11 năm 2006; Nguyễn Thùy A1, sinh ngày 21 tháng 07 năm 2012. Con chung Lan P1 đã thành niên, tự lao động được nên không đặt ra giải quyết. Giao con chung Thùy A1 cho chị L1 trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Phương A1 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Nguyên đơn phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Do bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị L1 và anh T1 là tự nguyện và hợp pháp. Từ khi mâu thuẫn, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị L1- anh T1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị L1 ly hôn anh T1.

[3]. Về con chung: Vợ chồng chị L1- anh T1 có ba con chung là ba con chung là Nguyễn P1, sinh ngày 27 tháng 10 năm 1996; Nguyễn Phương A1, sinh ngày 16 tháng 11 năm 2006; Nguyễn Thùy A1, sinh ngày 21 tháng 07 năm 2012. Con chung P1 đã thành niên, đã có gia đình riêng đã có gia đình riêng nên không đặt ra giải quyết. Chị L1 và anh T1 đều có nguyện vọng: Giao con chung Nguyễn Thùy A1 cho chị L1 trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Phương A1 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Con chung của anh chị: Phương A1 cũng có nguyện vọng ở với bố; Thùy A1 có nguyện vọng ở với mẹ. Vì vậy, cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình xử giao con chung Nguyễn Thùy A1 cho chị L1 trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Phương A1 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều xác định: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là chị L1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 238; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị L1 ly hôn anh Nguyễn Đức T1.

2. Về con chung: -Vợ chồng chị L1- anh T1 có ba con chung là Nguyễn Lan P1, sinh ngày 27 tháng 10 năm 1996; Nguyễn Phương A1, sinh ngày 16 tháng 11 năm 2006; Nguyễn Thùy A1, sinh ngày 21 tháng 07 năm 2012.

- Con chung Lan P1 đã thành niên nên không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng.

-Xử giao con chung Nguyễn Thùy A1 cho chị L1 trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Phương A1 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị L1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0003966 ngày 19 tháng 07 năm 2021 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị L1 đã nộp đủ án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

- Đương sự;
- Ủy ban nhân dân thị trấn D1, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tòng